

Số: 237 /TTr-UBND

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc quyết định số lượng cán bộ phường, biên chế công chức phường, cán bộ, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng

Căn cứ quy định tại Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ¹ và Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ²; UBND thành phố kính trình HĐND thành phố xem xét, quyết định về số lượng cán bộ phường, biên chế công chức phường, cán bộ, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2024 như sau:

I. THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH SỐ LƯỢNG CÁN BỘ PHƯỜNG, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC PHƯỜNG, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH PHƯỜNG, XÃ

1. Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ đã quy định cụ thể về số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã và số lượng công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm đối với đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định; đồng thời giao thẩm quyền cho HĐND cấp tỉnh trong việc quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã như sau: “Hàng năm, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhưng phải bảo đảm tổng số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc các đơn vị hành chính

¹ Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng

² Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

cấp huyện không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã tính cho cả đơn vị hành chính cấp tỉnh”³.

2. Thành phố Đà Nẵng đang triển khai thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị theo Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội và Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ. Do đó, số lượng công chức tại các phường thực hiện tổ chức mô hình chính quyền đô thị được xác định cụ thể như sau:

a) Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định số lượng công chức tại các phường của thành phố Đà Nẵng được xác định theo chỉ tiêu biên chế công chức⁴; đồng thời quy định thẩm quyền của HĐND thành phố trong việc quyết định số lượng biên chế công chức phường như sau: “UBND thành phố trình HĐND thành phố quyết định số lượng biên chế công chức của UBND phường ở từng quận”⁵.

b) Biên chế công chức tại các phường thuộc thành phố Đà Nẵng hiện nay do Trung ương thống nhất quản lý trong tổng số biên chế công chức của cả hệ thống chính trị và được giao biên chế công chức cụ thể đối với thành phố Đà Nẵng. Giai đoạn 2022 - 2026 và năm 2023, Trung ương đã giao 675 biên chế công chức phường cho thành phố Đà Nẵng⁶.

Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng đã có Tờ trình số 65-TTr/TU ngày 18/8/2023 về việc đề xuất biên chế công chức, người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024, dự kiến năm 2025 và năm 2026 của thành phố Đà Nẵng; trong đó báo cáo, đề xuất Ban Tổ chức Trung ương trình Bộ Chính trị xem xét, giao biên chế cho thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022 - 2026 tại 45 phường thực hiện thí điểm mô hình chính quyền đô thị, bao gồm chỉ tiêu biên chế công chức phường tăng thêm khi áp dụng quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ. Tuy nhiên, hiện nay, Ban Tổ chức Trung ương chưa giao bổ sung số lượng biên chế công chức phường tăng thêm theo đề xuất của thành phố.

³ Quy định tại các khoản: 1, 2, 4 Điều 6 và các khoản: 1, 2, 4 Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ

⁴ Quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ

⁵ Quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ

⁶ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026, Quyết định số 26-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 1910-QĐ/BTCTW ngày 21/6/2023 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của thành phố Đà Nẵng năm 2023

3. Tại phiên họp ngày 30/11/2023, Ban Thường vụ Thành ủy cũng thống nhất chỉ đạo chưa quyết định số lượng biên chế công chức phường, công chức xã và người hoạt động chuyên trách phường, xã tăng thêm theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; nội dung này sẽ thực hiện đồng bộ sau khi có quyết định giao bổ sung biên chế cụ thể của Ban Tổ chức Trung ương đối với thành phố Đà Nẵng và đồng thời với việc sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách dôi dư khi sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội⁷.

Như vậy, căn cứ các quy định hiện hành nêu trên, Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 và Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ đã giao thẩm quyền cho HĐND thành phố quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã hàng năm (Riêng số lượng biên chế công chức phường thì phải bảo đảm căn cứ theo chỉ tiêu biên chế của Ban Tổ chức Trung ương giao).

UBND thành phố kính báo cáo HĐND thành phố ban hành Nghị quyết xác định số lượng cán bộ phường, biên chế công chức phường, cán bộ, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách phường, xã năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với số lượng theo định mức đảm bảo các quy định về phân loại đơn vị hành chính hiện hành tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP (*chưa xác định số lượng biên chế công chức phường, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách phường, xã tăng thêm theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP*).

II. XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG CÁN BỘ PHƯỜNG, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC PHƯỜNG, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH PHƯỜNG, XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Đối với các phường

a) Cán bộ phường

- Số lượng cán bộ phường được xác định theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ, theo đó tại phường có 07 chức danh cán bộ như sau: Bí thư Đảng ủy; Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với phường có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam) và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

⁷ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

- Về số lượng: tại 45 phường trên địa bàn thành phố có **301** chức danh cán bộ⁸.

b) Biên chế công chức phường

Tổng số biên chế công chức tại các phường thuộc thành phố Đà Nẵng là **675** công chức tại 45 phường; đã được Trung ương giao cụ thể trong giai đoạn 2022 - 2026.

c) Người hoạt động không chuyên trách phường

Số lượng người hoạt động không chuyên trách phường được xác định theo phân loại đơn vị hành chính quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ, theo đó tại 45 phường có **614** người hoạt động không chuyên trách⁹.

2. Đối với các xã

Số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã được xác định theo phân loại đơn vị hành chính quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ như sau:

a) Cán bộ, công chức: **242** cán bộ, công chức tại 11 xã loại I (22 người/xã)¹⁰.

b) Người hoạt động không chuyên trách: **154** người tại 11 xã loại I (14 người/xã).

(Số liệu cụ thể theo Phụ lục đính kèm)

III. ĐỀ XUẤT CỦA UBND THÀNH PHỐ

Căn cứ quy định hiện hành và phân tích tại các Mục I, II nêu trên, UBND thành phố kính báo cáo HĐND thành phố xem xét, thông qua và ban hành Nghị quyết về số lượng cán bộ phường, biên chế công chức phường, cán bộ, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách phường, xã năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (dự thảo đính kèm).

⁸ bao gồm: 07 chức danh cán bộ x 45 phường - 14 phường không tổ chức Hội Nông dân = 301 cán bộ. 14 phường không có tổ chức Hội Nông dân bao gồm 09 phường thuộc quận Hải Châu: Thạch Thang, Hải Châu I, Hải Châu II, Nam Dương, Phước Ninh, Bình Hiên, Bình Thuận, Hòa Thuận Đông và Hòa Thuận Tây và 05 phường thuộc quận Thanh Khê: Tam Thuận, Tân Chính, Chính Gián, Vĩnh Trung, Thạch Gián.

⁹ Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể: phường, xã loại I là 14 người; loại II là 12 người; loại III là 10 người.

Thành phố Đà Nẵng có 37 phường loại I và 8 phường loại II, do đó số lượng người hoạt động không chuyên trách tại các phường là: 14 người x 37 phường loại I + 12 người x 8 phường loại II = 614 người.

¹⁰ Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể: phường loại I là 23 người; loại II là 21 người; loại III là 19 người; xã loại I là 22 người; loại II là 20 người; loại III là 18 người.

Kính trình HĐND thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Pháp chế HĐND TP;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, SNV. ₆₊₁₀

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Trung Chinh

Phụ lục
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ PHƯỜNG, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC PHƯỜNG VÀ CÁN BỘ,
CÔNG CHỨC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2024
(kèm theo Tờ trình số 137/Tr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố)

TT	Tên Đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số (người)	Diện tích tự nhiên (km ²)	Số lượng cán bộ phường, biên chế công chức phường, cán bộ, công chức xã theo				Số lượng người hoạt động không chuyên trách phường, xã
					Cán bộ phường	Biên chế công chức phường	Cán bộ, công chức xã	Tổng số	
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG		I	1.234.716	1.284,73	301	675	242	1.218	768
I	QUẬN HẢI CHÂU	I	244.063	23,29	82	195		277	172
1	Phường Thanh Bình	I	21.148	1,57	7	15		22	14
2	Phường Thuận Phước	I	20.168	2,40	7	15		22	14
3	Phường Thạch Thang	I	20.155	1,02	6	16		22	14
4	Phường Hải Châu I	I	18.270	0,95	6	16		22	14
5	Phường Hải Châu II	I	17.160	0,36	6	16		22	14
6	Phường Phước Ninh	II	11.702	0,54	6	14		20	12
7	Phường Hoà Thuận Tây	I	18.405	8,43	6	15		21	14
8	Phường Hoà Thuận Đông	I	18.148	1,14	6	15		21	14
9	Phường Nam Dương	II	9.657	0,24	6	14		20	12
10	Phường Bình Hiên	II	13.905	0,49	6	14		20	12
11	Phường Bình Thuận	II	15.470	0,58	6	14		20	12
12	Phường Hoà Cường Bắc	I	33.975	3,46	7	16		23	14
13	Phường Hoà Cường Nam	II	25.900	2,11	7	15		22	12
II	QUẬN THANH KHÊ	II	215.408	9,47	65	150	0	215	138
14	Phường Tam Thuận	I	19.363	0,58	6	15		21	14

TT	Tên Đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số (người)	Diện tích tự nhiên (km ²)	Số lượng cán bộ phường, biên chế công chức phường, cán bộ, công chức xã theo				Số lượng người hoạt động không chuyên trách phường, xã
					Cán bộ phường	Biên chế công chức phường	Cán bộ, công chức xã	Tổng số	
15	Phường Thanh Khê Tây	I	19.523	1,35	7	15		22	14
16	Phường Thanh Khê Đông	II	17.357	0,83	7	14		21	12
17	Phường Xuân Hà	I	21.003	0,85	7	15		22	14
18	Phường Tân Chính	I	16.665	0,37	6	15		21	14
19	Phường Chính Gián	I	23.577	0,73	6	15		21	14
20	Phường Vĩnh Trung	I	19.442	0,51	6	15		21	14
21	Phường Thạc Gián	I	20.360	0,78	6	15		21	14
22	Phường An Khê	I	33.636	2,58	7	16		23	14
23	Phường Hòa Khê	I	24.482	0,88	7	15		22	14
III	QUẬN SƠN TRÀ	I	167.786	63,39	49	105		154	96
24	Phường Thọ Quang	I	37.592	50,54	7	16		23	14
25	Phường Nại Hiên Đông	I	27.533	4,32	7	16		23	14
26	Phường Mân Thái	I	20.378	1,17	7	14		21	14
27	Phường An Hải Bắc	I	32.654	3,16	7	16		23	14
28	Phường Phước Mỹ	I	14.219	1,87	7	15		22	14
29	Phường An Hải Tây	II	13.378	1,53	7	14		21	12
30	Phường An Hải Đông	I	22.032	0,82	7	14		21	14
IV	QUẬN NGŨ HÀNH SƠN	I	108.802	40,19	28	60		88	56
31	Phường Mỹ An	I	31.741	3,28	7	15		22	14
32	Phường Khuê Mỹ	I	20.308	5,48	7	15		22	14
33	Phường Hòa Quý	I	23.125	14,83	7	15		22	14

TT	Tên Đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số (người)	Diện tích tự nhiên (km ²)	Số lượng cán bộ phường, biên chế công chức phường, cán bộ, công chức xã theo				Số lượng người hoạt động không chuyên trách phường, xã
					Cán bộ phường	Biên chế công chức phường	Cán bộ, công chức xã	Tổng số	
34	Phường Hòa Hải	I	33.628	16,60	7	15		22	14
V	QUẬN LIÊN CHIÊU	I	161.169	74,38	35	75		110	70
35	Phường Hòa Hiệp Bắc	I	15.153	38,19	7	15		22	14
36	Phường Hòa Hiệp Nam	I	24.083	7,79	7	15		22	14
37	Phường Hòa Khánh Bắc	I	38.107	10,38	7	15		22	14
38	Phường Hòa Khánh Nam	I	32.904	10,32	7	15		22	14
39	Phường Hòa Minh	I	50.922	7,68	7	15		22	14
VI	QUẬN CẨM LỆ	I	171.201	35,85	42	90		132	82
40	Phường Khuê Trung	I	30.951	3,01	7	15		22	14
41	Phường Hòa Phát	I	18.844	6,53	7	15		22	14
42	Phường Hòa An	I	34.294	3,25	7	15		22	14
43	Phường Hòa Thọ Tây	I	16.034	8,37	7	15		22	14
44	Phường Hòa Thọ Đông	II	27.678	2,67	7	14		21	12
45	Phường Hoà Xuân	I	43.400	12,02	7	16		23	14
VII	HUYỆN HÒA VANG	I	166.287	733,17			242	242	154
46	Xã Hòa Bắc	I	4.593	344,15			22	22	14
47	Xã Hòa Liên	I	17.381	39,21			22	22	14
48	Xã Hòa Ninh	I	6.787	103,72			22	22	14
49	Xã Hòa Sơn	I	20.163	23,96			22	22	14
50	Xã Hòa Nhơn	I	18.266	32,69			22	22	14
51	Xã Hòa Phú	I	5.997	89,25			22	22	14

TT	Tên Đơn vị hành chính	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số (người)	Diện tích tự nhiên (km ²)	Số lượng cán bộ phường, biên chế công chức phường, cán bộ, công chức xã theo				Số lượng người hoạt động không chuyên trách phường, xã
					Cán bộ phường	Biên chế công chức phường	Cán bộ, công chức xã	Tổng số	
52	Xã Hòa Phong	I	20.273	18,36			22	22	14
53	Xã Hòa Châu	I	20.009	9,14			22	22	14
54	Xã Hòa Tiến	I	22.664	14,70			22	22	14
55	Xã Hòa Phước	I	15.111	6,80			22	22	14
56	Xã Hòa Khương	I	15.043	51,20			22	22	14
VIII	HUYỆN HOÀNG SA	III	-	305,00					